

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2020

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.311.172.015.776	2.192.045.168.398
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	42.374.301.366	16.849.082.888
1. Tiền	111		38.399.079.366	15.228.860.888
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.975.222.000	1.620.222.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		73.900.740.000	600.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		73.300.740.000	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		600.000.000	600.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.617.175.110.054	1.655.755.321.572
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	732.139.214.751	891.738.476.820
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	738.128.275.824	646.139.515.158
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		204.148.673.865	175.127.593.320
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(57.241.054.386)	(57.250.263.726)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		464.437.028.666	422.115.851.420
1. Hàng tồn kho	141	V.04	464.809.906.751	422.488.729.505
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(372.878.085)	(372.878.085)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		113.284.835.690	96.724.912.518
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.05	4.355.285.463	1.374.730.431
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		108.413.546.999	94.976.507.381
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		516.003.228	373.674.706
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-



Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.471.050.709.975	2.267.153.541.830
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		70.775.655	70.775.655
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	216		70.775.655	70.775.655
II. Tài sản cố định	220	V.06	20.667.389.613	21.054.007.848
1. Tài sản cố định hữu hình	221		16.754.211.636	17.142.068.736
- Nguyên giá	222		62.789.957.586	65.295.902.086
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(46.035.745.950)	(48.153.833.350)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		2.429.754.386	2.519.924.843
- Nguyên giá	225		2.885.454.545	2.885.454.545
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(455.700.159)	(365.529.702)
3. Tài sản cố định vô hình	227		1.483.423.591	1.392.014.269
- Nguyên giá	228		2.885.000.851	2.915.000.851
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.401.577.260)	(1.522.986.582)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.7	17.864.701.986	18.247.124.475
- Nguyên giá	231		40.468.125.236	40.468.125.236
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(22.603.423.250)	(22.221.000.761)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.365.258.177.635	1.157.665.178.963
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	1.365.258.177.635	1.157.665.178.963
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		935.503.704.332	940.759.990.447
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.9	509.744.566.685	516.182.852.800
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.9	425.759.382.183	424.577.382.183
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(244.536)	(244.536)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		131.685.960.754	129.356.464.442
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.05	121.702.408.622	119.245.481.093
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		9.983.552.132	10.110.983.349
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		4.782.222.725.751	4.459.198.710.228

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.501.285.329.524	2.166.526.762.776
I. Nợ ngắn hạn	310		1.578.302.069.808	1.562.888.247.696
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	638.975.203.476	576.319.516.551
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	316.135.887.502	296.263.735.176
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	6.720.784.210	9.970.107.423
4. Phải trả người lao động	314		4.939.438.227	12.616.292.680
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	2.488.495.996	1.981.143.587
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.15	6.012.359.870	3.822.541.404
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	117.142.304.729	87.808.297.720
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	484.406.621.859	571.684.868.869
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.17	758.184.827	1.698.955.174
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		722.789.112	722.789.112
13. Quỹ Bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		922.983.259.716	603.638.515.080
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.11	93.393.131.807	46.414.117.984
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả dài hạn về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.15	1.202.772.727	2.800.813.684
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.14	7.815.317.480	7.798.851.575
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16	820.572.037.702	546.624.731.837
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.280.937.396.227	2.292.671.947.452
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	2.280.937.396.227	2.292.671.947.452
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.924.844.130.000	1.924.844.130.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.924.844.130.000	1.924.844.130.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		74.155.820.000	74.155.820.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		7.200.100.000	7.200.100.000
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		6.108.315.415	6.065.310.324
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		6.344.432.382	6.344.432.382
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		72.021.981.824	79.784.282.338
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		77.299.714.523	(54.314.213.008)

- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b	(5.277.732.699)	134.098.495.346
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	190.262.616.606	194.277.872.408
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
1. Nguồn kinh phí	432	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	4.782.222.725.751	4.459.198.710.228

Người lập biểu



Lê Thị Bích

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Vân Anh

Hưng Yên ngày 27 tháng 4 năm 2020

Tổng giám đốc



Bùi Hoàng Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 31 tháng 3 năm 2020

Đơn vị tính: VND

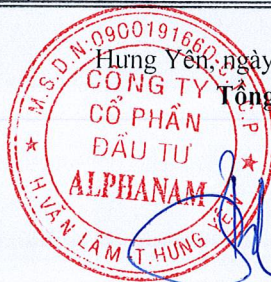
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I năm nay	Quý I năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	371.642.724.263	165.746.786.758
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.03	371.642.724.263	165.746.786.758
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.04	342.774.171.085	145.883.185.494
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		28.868.553.178	19.863.601.264
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.05	36.498.298	38.729.961
7. Chi phí tài chính	22	VI.06	14.025.097.937	5.500.768.557
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		14.011.687.691	5.486.785.868
8. Phần lãi, lỗ trong công ty liên kết liên doanh	24		(4.737.316.085)	(5.842.688.173)
9. Chi phí bán hàng	25		2.476.183.360	3.660.197.833
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		12.921.461.940	18.920.566.474
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(5.255.007.846)	(14.021.889.812)
12. Thu nhập khác	31		284.323.446	915.931.192
13. Chi phí khác	32		125.728.444	827.363.191
14. Lợi nhuận khác	40		158.595.002	88.568.001
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(5.096.412.844)	(13.933.321.811)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.07	132.250.647	53.288.172
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.08	127.431.217	(150.000.001)
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(5.356.094.708)	(13.836.609.982)
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		(5.277.732.699)	(12.658.943.340)
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(78.362.009)	(1.177.666.642)

Người lập biểu

Lê Thị Bích

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Vân Anh



Hưng Yên, ngày 27 tháng 4 năm 2020
Tổng giám đốc

Bùi Hoàng Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 31 tháng 3 năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý I năm nay	Quý I năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(5.096.412.844)	(13.933.321.811)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định, LTTM phân bổ vào CP	02	4.200.849.492	3.363.291.995
- Các khoản dự phòng	03	(949.979.687)	(1.778.557.454)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	(525.000)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(36.498.298)	(41.164.937)
- Chi phí lãi vay	06	14.011.687.691	2.254.378.120
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	2.930.820.859
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	12.129.646.354	(7.205.078.228)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	33.747.865.836	(93.793.881.375)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(42.321.177.246)	(5.927.684.783)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	98.089.507.893	228.310.594.071
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(5.437.482.561)	(128.523.689)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(24.826.715.403)	(5.811.490.815)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.284.005.087)	(4.684.671.721)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	131.125.279.681	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(286.129.306.859)	(50.400.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(84.906.387.392)	110.708.863.460
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(110.612.963.515)	(169.867.303.398)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	993.854	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(73.300.740.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	119.721.320.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	36.498.298	41.164.937
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(64.154.891.363)	(169.826.138.461)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	59.999.000.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	378.638.627.462	323.014.169.288
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(204.052.130.229)	(335.029.164.531)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	174.586.497.233	47.984.004.757

Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	25.525.218.478	(11.133.270.244)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	16.849.082.888	37.388.001.840
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	525.000
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	42.374.301.366	26.255.256.596

Người lập biểu



Lê Thị Bích

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Vân Anh



Hưng Yên, ngày 27 tháng 4 năm 2020
Tổng giám đốc

Bùi Hoàng Tuấn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

01. Hình thức sở hữu vốn

Là Công ty cổ phần

02. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại và dịch vụ.

03. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty mẹ và các Công ty con trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 03 năm 2019 bao gồm:

- Buôn bán các tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng;
- Đại lý mua bán các loại hàng hóa.
- Sản xuất và kinh doanh các loại sơn và vật liệu xây dựng.
- Cho thuê mặt bằng, nhà xưởng;
- Nhận uỷ thác đầu tư.
- Thi công xây lắp các công trình điện có cấp điện từ 110KV trở lên
- Sản xuất, lắp ráp, bảo trì, sửa chữa thang máy, thang cuốn, thang thủy lực...

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014-TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, và các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành

03. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh. Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

02. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

03. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính

Khấu hao TSCĐ hữu hình, vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với quy định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

- Nhà cửa vật kiến trúc
- Máy móc thiết bị
- Phương tiện vận tải
- Thiết bị văn phòng
- Tài sản cố định khác

04. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "trương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 01 năm hoặc trong 01 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 01 năm hoặc hơn 01 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này).

05. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

06. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Các khoản chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh là giá trị còn lại của công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, chờ phân bổ.

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

07. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

08. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

09. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong năm.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
01. Tiền và các khoản tương đương tiền		
- Tiền	38.399.079.366	15.228.860.888
- Tiền mặt	5.987.057.433	784.508.790
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	32.412.021.933	14.444.352.098
- Các khoản tương đương tiền (*)	3.975.222.000	1.620.222.000
Cộng	42.374.301.366	16.849.082.888
02. Phải thu của khách hàng		
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Phải thu của khách hàng ngắn hạn	732.139.214.751	891.738.476.820
Cộng	732.139.214.751	891.738.476.820
03. Trả trước cho người bán		
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Trả trước cho người bán ngắn hạn	738.128.275.824	646.139.515.158
Cộng	738.128.275.824	646.139.515.158
04. Hàng tồn kho		
	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Hàng mua đang đi đường	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	57.532.034.832	47.175.579.625
- Công cụ dụng cụ	64.751.144	4.479.551.144
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	348.295.216.790	315.966.871.006
- Thành Phẩm	8.734.628.461	10.043.476.874
- Hàng hoá	50.183.275.524	44.823.250.856
- Hàng gửi bán	-	-
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	464.809.906.751	422.488.729.505
05. Chi phí trả trước		
	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
a. Ngắn hạn	4.355.285.463	1.374.730.431
b. Dài hạn	121.702.408.622	119.245.481.093
Cộng	126.057.694.085	120.620.211.524
06. Tài Sản cố định		
	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tài sản cố định hữu hình	16.754.211.636	17.142.068.736
- Nguyên giá	62.789.957.586	65.295.902.086
- Giá trị hao mòn lũy kế	(46.035.745.950)	(48.153.833.350)
Tài sản cố định thuê tài chính	2.429.754.386	2.519.924.843
- Nguyên giá	2.885.454.545	2.885.454.545
- Giá trị hao mòn lũy kế	(455.700.159)	(365.529.702)
Tài sản cố định vô hình	1.483.423.591	1.392.014.269
- Nguyên giá	2.885.000.851	2.915.000.851
- Giá trị hao mòn lũy kế	(1.401.577.260)	(1.522.986.582)
Cộng	20.667.389.613	21.054.007.848

07. Bất động sản đầu tư		Số cuối quý	Số đầu năm
Bất động sản đầu tư		17.864.701.986	18.247.124.475
- Nguyên giá		40.468.125.236	40.468.125.236
- Giá trị hao mòn lũy kế		(22.603.423.250)	(22.221.000.761)
Cộng		17.864.701.986	18.247.124.475
08. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		Số cuối năm	Số đầu năm
- Xây dựng cơ bản dở dang		1.365.258.177.635	1.157.665.178.963
Cộng		1.365.258.177.635	1.157.665.178.963
09. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		Số cuối năm	Số đầu năm
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		509.744.566.685	516.182.852.800
- Đầu tư vào đơn vị khác		425.759.382.183	424.577.382.183
Cộng		935.503.948.868	940.760.234.983
10. Phải trả người bán		Số cuối năm	Số đầu năm
- Phải trả người bán ngắn hạn		638.975.203.476	576.319.516.551
- Phải trả người bán dài hạn		-	-
Cộng		638.975.203.476	576.319.516.551
11. Người mua trả tiền trước		Số cuối năm	Số đầu năm
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn		316.135.887.502	296.263.735.176
- Người mua trả tiền trước dài hạn		93.393.131.807	46.414.117.984
Cộng		409.529.019.309	342.677.853.160
12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		Số cuối năm	Số đầu năm
- Thuế GTGT đầu ra		243.882.559	3.491.118.777
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		4.682.757.864	5.683.684.035
- Thuế thu nhập cá nhân		1.762.938.309	772.705.088
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất		-	-
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác		31.205.478	22.599.523
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		-	-
Cộng		6.720.784.210	9.970.107.423
13. Chi phí phải trả		Số cuối năm	Số đầu năm
- Ngắn hạn		2.488.495.996	1.981.143.587
- Dài hạn		-	-
Cộng		2.488.495.996	1.981.143.587

14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
a. Ngắn hạn	117.142.304.729	87.808.297.720
- Kinh phí công đoàn	2.795.118.368	2.661.085.275
- Bảo hiểm xã hội	420.767.880	-
- Bảo hiểm y tế	74.422.440	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	32.940.840	-
- Phải trả về cổ phần hóa	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	30.000.000	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	113.789.055.201	85.147.212.445
b. Dài hạn	7.815.317.480	7.798.851.575
Cộng	124.957.622.209	95.607.149.295

15. Doanh thu chưa thực hiện

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Ngắn hạn	6.012.359.870	3.822.541.404
- Dài hạn	1.202.772.727	2.800.813.684
Cộng	7.215.132.597	6.623.355.088

16. Vay và nợ thuê tài chính

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	484.406.621.859	571.684.868.869
- Vay ngắn hạn	484.406.621.859	571.684.868.869
- Nợ thuê tài chính ngắn hạn	-	-
- Trái phiếu thường ngắn hạn	-	-
b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	820.572.037.702	546.624.731.837
- Vay dài hạn	820.572.037.702	546.624.731.837
Cộng	1.304.978.659.561	1.118.309.600.706

17. Dự phòng phải trả

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Ngắn hạn	758.184.827	1.698.955.174
- Dài hạn	-	-
Cộng	758.184.827	1.698.955.174

18. Vốn chủ sở hữu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Vốn góp của chủ sở hữu	1.924.844.130.000	1.924.844.130.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	1.924.844.130.000	1.924.844.130.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Thặng dư vốn cổ phần	74.155.820.000	74.155.820.000
- Vốn khác của chủ sở hữu	7.200.100.000	7.200.100.000
- Cổ phiếu quỹ	-	-
- Quỹ đầu tư phát triển	6.108.315.415	6.065.310.324
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	6.344.432.382	6.344.432.382
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	72.021.981.824	79.784.282.338
- Lợi ích cổ đông không kiểm soát	190.262.616.606	194.277.872.408
Cộng	2.280.937.396.227	2.292.671.947.452

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND


	<u>Quý I năm nay</u>	<u>Quý I năm trước</u>
01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)		
- Doanh thu bán hàng, thanh phẩm và cung cấp dịch vụ	371.642.724.263	165.746.786.758
Cộng	<u>371.642.724.263</u>	<u>165.746.786.758</u>
04. Giá vốn hàng bán (Mã Số 11)		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán, thành phẩm và dịch vụ	342.774.171.085	145.883.185.494
Cộng	<u>342.774.171.085</u>	<u>145.883.185.494</u>
05. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	36.498.298	38.729.961
Cộng	<u>36.498.298</u>	<u>38.729.961</u>
06. Chi phí tài chính (Mã số 22)		
- Lãi tiền vay	14.011.687.691	5.486.785.868
- Chi phí tài chính khác	13.410.246	13.982.689
Cộng	<u>14.025.097.937</u>	<u>5.500.768.557</u>
08. Thu nhập khác (Mã số 31)		
- Các khoản khác	284.323.446	915.931.192
Cộng	<u>284.323.446</u>	<u>915.931.192</u>
09. Chi phí khác (Mã số 32)		
- Các khoản khác	125.728.444	827.363.191
Cộng	<u>125.728.444</u>	<u>827.363.191</u>
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (MS 51)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	132.250.647	53.288.172
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	<u>132.250.647</u>	<u>53.288.172</u>

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

Tất cả các giao dịch với các bên liên quan đã được trình bày trên báo cáo tài chính tổng hợp (BCTC mẹ) nên không trình bày lại ở Báo cáo tài chính hợp nhất

Người lập biểu

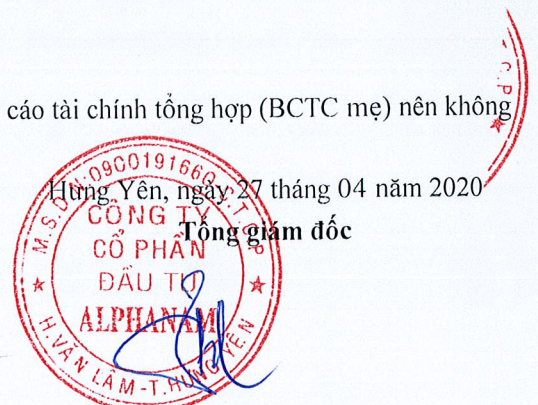


Lê Thị Bích

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Vân Anh



Bùi Hoàng Tuấn